



PHỤ LỤC
ATTACHMENT

*(Kèm theo quyết định số 1619/QĐ-VACI ngày 05 tháng 9 năm 2026
của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)*

Phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm TAN R**

Laboratory: *TAN R Laboratory*

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH TAN R**

Holding organization: *TANR Company Limited*

Lĩnh vực: **Thử nghiệm Hóa học, Sinh học**

Field: *Chemical, Biological testing*

Người phụ trách/Representative: **Nguyễn Tiến Hưng**

Số hiệu/Code: **VALAS 248**

Hiệu lực công nhận/Period of Validation: **04/9/2031**

Địa chỉ trụ sở/Head office address:

Tầng 1, Toà nhà số 39, Galaxy 4, phố Tô Hữu, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

1st Floor, Building 39, Galaxy 4, To Huu street, Ha Dong ward, Hanoi city, Vietnam

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Laboratory address:

Lô N3-2, Cụm công nghiệp làng nghề Tân Triều, phường Thanh Liệt, thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Lot N3-2, Tan Trieu craft village cluster, Thanh Liet ward, Hanoi city, Vietnam

Số điện thoại/Phone: 0935154319

Email: quantracphantichtanr@gmail.com

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học

Field of testing: Chemical testing

TT/ No	Đối tượng thử nghiệm <i>Test items</i>	Tên phép thử <i>Test name</i>	Phạm vi/giới hạn định lượng <i>Measuring range/Quantification limit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Nước sạch, Nước thải, Nước biển	Xác định pH	đến 12	TCVN 6492:2011
2.	Nước sạch, Nước mặt, Nước dưới đất, Nước thải, Nước biển, Nước mưa	Xác định TDS	đến 1999 mg/L	TR.SOP.N.30 (Ref.SMEWW 2510B:2023)
3.	Nước sạch, Nước dưới đất	Xác định chỉ số Pemanganat	2 mg/L	TCVN 6186:1996
4.	Nước sạch, Nước mặt, Nước thải	Xác định Clorua (Cl ⁻)	6 mg/L	TCVN 6194:1996

TT/ No	Đối tượng thử nghiệm <i>Test items</i>	Tên phép thử <i>Test name</i>	Phạm vi/giới hạn định lượng <i>Measuring range/Quantification limit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
5.	Nước sạch, Nước mặt, Nước dưới đất, Nước thải, Nước biển, Nước mưa	Xác định Amoni	0.06 mg/L	TCVN 6179- 1:1996
6.	Nước sạch, Nước mặt, Nước dưới đất, Nước thải, Nước biển, Nước mưa	Xác định Nitrit	0.015 mg/L	TCVN 6178:1996
7.	Nước sạch, Nước mặt, Nước dưới đất, Nước thải, Nước biển, Nước mưa	Xác định Nitrat	0.05 mg/L	SMEWW 4500-NO3- .E:2023
8.	Nước sạch, Nước mặt, Nước dưới đất, Nước thải, Nước biển	Xác định Sulfua hòa tan	0.05 mg/L	TCVN 6637:2000
9.	Nước sạch	Xác định Florua	0.15 mg/L	SMEWW 4500-F- .B&D:2023
10.	Nước mặt, Nước dưới đất, Nước thải, Nước biển, Nước mưa	Xác định Phosphat	0.05 mg/L	TCVN 6202:2008
11.	Nước mặt, Nước dưới đất, Nước thải, Nước biển	Xác định Phospho tổng	0.050 mg/L	TCVN 6202:2008
12.	Nước dưới đất, Nước thải, Nước biển	Xác định Nitơ tổng	0.05 mg/L	TCVN 6638:2000
13.	Nước sạch, Nước mặt, Nước dưới đất, Nước thải, Nước biển	Xác định BOD5	3 mg/L	TCVN 6001- 1:2021
14.	Nước sạch	Xác định Kim loại (As, Cd, Cr, Cu, Mn, Ni, Pb, Sb, Zn)	As: 0.01 mg/L; Cd: 0.003 mg/L; Cr: 0.04 mg/L Cu: 0.10 mg/L; Mn: 0.03 mg/L; Ni: 0.03 mg/L; Pb: 0.01 mg/L; Sb: 0.02 mg/L; Zn: 0.08 mg/L	TCVN 6665:2011
15.	Nước sạch	Xác định Kim loại (Se)	Se: 0.015 mg/L	TR.SOP.N.32 (Ref. TCVN 6665:2011)
16.	Nước mặt	Xác định Kim loại (Pb)	Pb: 0.01 mg/L	TCVN 6665:2011
17.	Nước thải	Xác định Kim loại (Cd, Pb)	Cd: 0.003 mg/L; Pb: 0.01 mg/L	TCVN 6665:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 248

TT/ No	Đối tượng thử nghiệm <i>Test items</i>	Tên phép thử <i>Test name</i>	Phạm vi/giới hạn định lượng <i>Measuring range/Quantification limit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
18.	Nước sạch, Nước dưới đất, Nước biển, Nước mặt	Xác định Kim loại (Hg)	1.0 µg/L	TR.SOP.N.14 (Ref.SMEWW 3112B:2023)
19.	Nước mặt, Nước dưới đất, Nước biển	Xác định Oxy hòa tan (DO)	Đến 50.00 mg/L	TCVN 7325:2016
20.	Nước sạch, Nước mặt, Nước dưới đất	Xác định độ cứng (Tổng Canxi, magie) – Phương pháp chuẩn độ EDTA	15 mg/L	TCVN 6224:1996
21.	Nước mặt, Nước dưới đất, Nước thải, Nước biển	Xác định chất rắn lơ lửng (TSS)	10 mg/L	TCVN 6625:2000
22.	Nước mặt, Nước dưới đất, Nước thải	Xác định COD	10 mg/L	SMEWW 5220 B&C:2023
23.	Nước mặt, Nước dưới đất, Nước thải, Nước biển, Nước mưa	Xác định Florua	0.15 mg/L	SMEWW 4500-F- .B&D:2023
24.	Nước mặt	Xác định tổng Nitơ	0.05 mg/L	SMEWW4500.N- C:2023 & SMEWW 4500.NO3- E:2023
25.	Nước mặt, Nước thải, Nước dưới đất, Nước biển	Xác định Kim loại (As)	As: 0.01 mg/L	US EPA Method 200.7
26.	Nước mặt	Xác định Kim loại (Cd, Cr, Cu, Fe, Mg, Mn, Ni, Zn)	Cd: 0.003 mg/L; Cr: 0.04 mg/L; Cu: 0.10 mg/L; Fe: 0.35 mg/L; Mg: 0.10 mg/L; Mn: 0.03 mg/L; Ni: 0.03 mg/L; Zn: 0.08 mg/L	SMEWW 3120 B:2023
27.	Nước dưới đất	Xác định Kim loại (Cd, Cr, Cu, Fe, Mg, Mn, Zn)	Cd: 0.003 mg/L; Cr: 0.04 mg/L; Cu: 0.10 mg/L; Fe: 0.35 mg/L; Mg: 0.10 mg/L; Mn: 0.03 mg/L; Zn: 0.08 mg/L	SMEWW 3120 B:2023
28.	Nước thải	Xác định Kim loại (Cr, Cu, Fe, Mn, Ni, Sb, Zn)	Cr: 0.04 mg/L; Cu: 0.10 mg/L; Fe: 0.35 mg/L; Mn: 0.03 mg/L; Ni: 0.03 mg/L; Sb: 0.02 mg/L; Zn: 0.08 mg/L	SMEWW 3120 B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 248

TT/ No	Đối tượng thử nghiệm <i>Test items</i>	Tên phép thử <i>Test name</i>	Phạm vi/giới hạn định lượng <i>Measuring range/Quantification limit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
29.	Nước mưa	Xác định Kim loại (Mg)	Mg: 0.10 mg/L	SMEWW 3120 B:2023
30.	Nước mặt, Nước dưới đất, Nước thải, Nước biển	Xác định Kim loại (Cr VI)	Cr (VI): 0.015 mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023
31.	Nước mặt, Nước thải, Nước biển	Xác định chỉ số Phenol	0.003 mg/L	TCVN 6216:1996
32.	Nước mặt, Nước dưới đất, Nước thải	Xác định chất hoạt động bề mặt anion	0.05 mg/L	TCVN 6622- 1:2009
33.	Nước mặt, Nước dưới đất, Nước biển	Xác định tổng dầu mỡ	5 mg/L	SMEWW 5520 B:2023
34.	Nước dưới đất, Nước thải	Xác định Kim loại (Se)	Se: 0.015 mg/L	US EPA Method 200.7
35.	Sầu riêng	Xác định Kim loại (Cd)	Cd: 0.1 mg/kg	TR.SOP.TP.01 (Ref. GB 5009.268-2025)
36.	Nước thải	Xác định Dầu mỡ động thực vật	5 mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023
37.	Nước thải, Nước biển	Xác định Dầu mỡ khoáng	5 mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023
38.	Nước biển, Nước sạch	Xác định Kim loại (Fe)	Fe: 0.15 mg/L	TCVN 6177:1996
39.	Nước mưa	Xác định Clorua (Cl ⁻) Phương pháp Mohr	6 mg/L	SMEWW 4500.Cl-.B:2023
40.	Nước mặt, Nước dưới đất, Nước thải	Tổng hoạt độ phòng xạ α	0.04 Bq/L	TCVN 8879:2011
41.	Nước mặt, Nước dưới đất, Nước thải	Tổng hoạt độ phòng xạ β	0.3 Bq/L	TCVN 8879:2011
42.	Đất	Xác định Kim loại (As, Cd, Cu, Pb, Zn, Cr)	As: 3.0 mg/kg; Cd: 0.5 mg/kg Cu: 15.0 mg/kg Pb: 3.0 mg/kg Zn: 15.0 mg/kg Cr: 15.0 mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.7
43.	Đất	Xác định Kim loại (Hg)	Hg: 0.2 mg/kg	US EPA Method 7471B + US EPA Method 6010B
44.	Không khí xung quanh	Xác định bụi PM10	30 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	40 CFR Part 50 method appendix J
45.	Không khí xung quanh	Xác định bụi PM2.5	18 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	40 CFR Part 50 method appendix L

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 248

TT/ No	Đối tượng thử nghiệm <i>Test items</i>	Tên phép thử <i>Test name</i>	Phạm vi/giới hạn định lượng <i>Measuring range/Quantification limit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
46.	Không khí xung quanh	Xác định Tổng bụi lơ lửng (TSP)	20 µg/Nm ³	TCVN 5067:1995
47.	Không khí xung quanh	Xác định Cl ₂	125 µg/Nm ³	MASA 202
48.	Không khí xung quanh	Xác định CO	16000 µg/Nm ³	TR.SOP.KK.17
49.	Không khí xung quanh	Xác định Kim loại (Pb, Cd, Mn, Ni, As)	Pb: 0.10 µg/Nm ³ Cd: 0.01 µg/Nm ³ Mn: 0.15 µg/Nm ³ Ni: 0.15 µg/Nm ³ As: 0.05 µg/Nm ³	US EPA method I.O.3.4
50.	Không khí xung quanh	Xác định SO ₂	30 µg/Nm ³	TCVN 5971:1995
51.	Không khí xung quanh	Xác định NO ₂	35 µg/Nm ³	TCVN 6137:2009
52.	Không khí xung quanh	Xác định H ₂ S	15 µg/Nm ³	MASA 701
53.	Không khí xung quanh	Xác định NH ₃	20 µg/Nm ³	TCVN 5293:1995
54.	Khí thải	Xác định Kim loại (As, Cd, Cr, Cu, Mn, Ni, Pb, Sb, Zn, Be, Se)	As: 0.03 mg/Nm ³ ; Cd: 0.005 mg/Nm ³ ; Cr: 0.1 mg/Nm ³ ; Cu: 0.1 mg/Nm ³ ; Mn: 0.03 mg/Nm ³ ; Ni: 0.03 mg/Nm ³ ; Pb: 0.02 mg/Nm ³ ; Sb: 0.02 mg/Nm ³ ; Zn: 0.15 mg/Nm ³ ; Be: 0.002 mg/Nm ³ ; Se: 0.025 mg/Nm ³ ;	US EPA Method 29
55.	Khí thải	Xác định Kim loại (Hg)	Hg: 0.002 mg/Nm ³ ;	TR.SOP.KK.21 (Ref. US EPA Method 29)
56.	Khí thải	Xác định HBr, HCl, HF, Br ₂ , Cl ₂	HBr: 1.50 mg/Nm ³ ; HCl: 0.50 mg/Nm ³ ; HF: 0.25 mg/Nm ³ ; Br ₂ : 1.50 mg/Nm ³ ; Cl ₂ : 0.50 mg/Nm ³	US EPA Method 26A
57.	Khí thải	Xác định bụi PM ₁₀	1 mg/Nm ³	US EPA Method 201A
58.	Khí thải	Xác định SO ₂	35 mg/Nm ³	US EPA Method 08
59.	Khí thải	Xác định H ₂ S	1.5 mg/Nm ³	JIS K 0108:2010

TT/ No	Đối tượng thử nghiệm <i>Test items</i>	Tên phép thử <i>Test name</i>	Phạm vi/giới hạn định lượng <i>Measuring range/Quantification limit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
60.	Khí thải	Xác định NH ₃	1.5 mg/Nm ³	JIS K 0099:2020
61.	Khí thải	Xác định Bụi tổng	20 mg/Nm ³	US EPA Method 05
62.	Khí thải	Xác định H ₂ SO ₄	4.5 mg/Nm ³	US EPA Method 08

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh học
Field of testing: Biological testing

TT/ No	Đối tượng thử nghiệm <i>Test items</i>	Tên phép thử <i>Test name</i>	Phạm vi/giới hạn định lượng <i>Measuring range/Quantification limit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Nước sạch, Nước dưới đất	Phát hiện và đếm <i>E. coli</i> và vi khuẩn Coliform	/	TCVN 6187-1:2019
2.	Nước sạch	Xác định Tổng vi sinh hiếu khí	/	SMEWW 9215B:2023
3.	Nước sạch	Xác định Coliform chịu nhiệt (Fecal Coliform)	/	SMEWW 9222D:2023
4.	Nước mặt, Nước dưới đất	Xác định <i>E. coli</i>	1.8 MPN/100mL	SMEWW 9221B&F:2023
5.	Nước mặt, Nước dưới đất, Nước thải, Nước biển	Xác định Coliform	1.8 MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023
6.	Nước mặt	Xác định Fecal Coliform	1.8 MPN/100mL	SMEWW 9221B&E:2023
7.	Nước thải y tế	Xác định <i>Salmonella</i> spp	eLoD ₅₀ : 1.3 CFU/100mL	TCVN 9717:2013
8.	Nước thải y tế	Xác định <i>Shigella</i> spp	eLoD ₅₀ : 1.3 CFU/100mL	SMEWW 9276:2023
9.	Nước thải y tế	Xác định <i>Vibrio</i> spp	eLoD ₅₀ : 1.3 CFU/100mL	SMEWW 9278:2023

Ghi chú/Note:

Phòng thử nghiệm TAN R - Công ty TNHH TAN R phải tuân thủ các quy định của pháp luật khi cung cấp dịch vụ thử nghiệm/ *TAN R Laboratory - TAN R Company Limited shall comply with legal regulations before providing the testing services.*